

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: VĂN HÓA HỌC

MÃ SỐ: 7229040

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2020  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Văn hóa học
  - + Tiếng Anh: Cultural Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7229040
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Văn hóa học
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Cultural Studies
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức chuyên môn về văn hóa học; có phẩm chất, đạo đức, có trách nhiệm với bản thân và xã hội; có sức khỏe, có ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về ngành Văn hoá và các kỹ năng cần thiết theo định hướng nghiên cứu, đào tạo và thực hành ứng dụng những kiến thức đã học vào thực tế đời sống. Trên cơ sở đó, sinh viên có năng lực xử lý một cách độc lập những vấn đề trong công việc được phân công liên quan đến Văn hoá; có ý thức chủ động tìm tòi và phát triển kiến thức mới, có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn và tự tin trong hội nhập quốc tế.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.2.1. Về kiến thức**

Ngoài các kiến thức đại cương và kiến thức theo lĩnh vực về khoa học xã hội và nhân văn, sinh viên được trang bị kiến thức về văn hóa và văn hóa học trên các lĩnh vực: văn hóa dân gian, văn hóa đương đại, phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, những vấn đề về lí thuyết và phương pháp nghiên cứu văn hóa, các vấn đề liên quan đến bản sắc văn hóa và những vấn đề văn hóa đương đại. Ngoài ra các lĩnh vực chuyên môn hẹp của văn hóa học như văn hóa chính trị, văn hóa hành vi, văn hóa biểu tượng, văn hóa giới... cũng được đặt trong tổng thể chương trình đào tạo. Thêm vào đó, ngành học cũng cung cấp các cách tiếp cận đa chiều về văn hóa học. Ngoài kiến thức chuyên môn, sinh viên cũng phải đạt được những yêu cầu về ngoại ngữ và chữ Hán vì đây là những công cụ không thể thiếu trong quá trình triển khai làm việc sau khi tốt nghiệp.

### **2.2.2. Về kĩ năng**

Sinh viên được rèn luyện các kĩ năng nghiên cứu (tra cứu, tổng hợp, phân tích, so sánh đối chiếu tư liệu; ứng dụng được các kết quả của nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành; nghiên cứu trường hợp, thảo luận nhóm, điều tra phỏng vấn, điền dã...), kĩ năng thuyết trình, tranh luận, viết báo cáo, giả lập dự án nghiên cứu. Sinh viên được cung cấp phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, tư duy hệ thống, tư duy phân tích, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng chủ động trong công việc, tiếp tục tự nghiên cứu, học tiếp ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm, trau dồi phẩm chất và kĩ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn có liên quan cũng như có thể hội nhập môi trường quốc tế.

### **2.2.3. Về năng lực**

Với những kiến thức và kĩ năng trên, sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngành Văn hóa học có năng lực làm việc ở nhiều vị trí công tác khác nhau như: các cơ sở đào tạo nghiên cứu, giảng dạy về ngành Văn hoá; các cơ quan, tổ chức về nghiên cứu, hoạch định đường lối, tham mưu, tư vấn về giáo dục, văn hóa, ngoại giao, du lịch, báo chí,...; các cơ quan truyền thông, biên tập trong các cơ quan xuất bản liên quan đến văn hóa học; các tổ chức trong nước và quốc tế có liên quan đến văn hóa, quản lí văn hóa.

#### **2.2.4. Về thái độ**

Sinh viên được rèn luyện nhân cách, tinh thần yêu nước, có thái độ tôn trọng bản sắc truyền thống văn hóa của dân tộc mình; có hiểu biết để chấp nhận và tôn trọng sự khác biệt về văn hoá của các vùng miền và các quốc gia, không có kỳ thị và định kiến về giới tính, thái độ tự tin, chủ động trong giao tiếp quốc tế, tiên phong, độc lập và có ý thức phục vụ cộng đồng.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn**

#### **1.1. Kiến thức chung**

- Hiểu nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Vận dụng được kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

- Áp dụng được kiến thức khoa học tự nhiên như tin học cơ sở trong xử lý, phân tích, tổng hợp, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội;

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

#### **1.2. Kiến thức theo lĩnh vực**

- Phân biệt được các phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học xã hội và nhân văn;

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp thống kê, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu về văn hóa;

- Hệ thống hoá được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn như lịch sử văn minh thế giới, cơ sở văn hóa Việt Nam, kiến thức về kinh tế, xã hội, pháp luật, môi trường...

#### **1.3. Kiến thức theo khối ngành**

- Hiểu những vấn đề cốt lõi về văn hóa, mối quan hệ giữa con người với văn hóa, các cách tiếp cận văn hóa từ nhân học, triết học;

- Phân tích, đánh giá được những vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam như lịch sử, xã hội, nghệ thuật, văn học, khảo cổ;

- Vận dụng được kiến thức về ngôn ngữ (tiếng Anh hoặc Hán Nôm) trong nghiên cứu hoặc giải quyết các vấn đề về văn hóa.

#### **1.4. Kiến thức theo nhóm ngành**

- Hiểu được tổng quan về diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam;  
- Phân tích, đánh giá một số giá trị cơ bản của văn hóa và vận dụng với đời sống văn hóa Việt Nam như tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lễ hội, các loại hình nghệ thuật...;

- Vận dụng thành thạo tiếng Anh hoặc Hán Nôm vào các vấn đề cơ bản của văn hóa trong thực tế công việc.

#### **1.5. Kiến thức ngành**

- Áp dụng tốt các lí thuyết và phương pháp trong nghiên cứu văn hóa nói chung, các vấn đề của văn hóa Việt Nam nói riêng;

- Phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề của văn hóa và áp dụng với các vấn đề của văn hóa Việt Nam: di sản văn hóa, thiết chế văn hóa, sinh thái học văn hóa, không gian văn hóa, văn hóa tộc người, kinh tế văn hóa, văn hóa du lịch, văn hóa chính trị, văn hóa hành vi, văn hóa giới, văn hóa biểu tượng...;

- Phân tích, đánh giá xu hướng mới của toàn cầu hóa văn hóa, công nghiệp văn hóa.

## **2. Về kĩ năng**

### **2.1. Kĩ năng chuyên môn**

#### **2.1.1. Các kĩ năng nghề nghiệp**

- Có kĩ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lí thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau;

- Có kĩ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và áp dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt, quản lí, điều hành hoạt động chuyên môn để xử lí những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng sử dụng tốt ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc Hán Nôm) trong công việc cụ thể có liên quan đến các vấn đề của văn hóa;
- Có khả năng sử dụng một cách hiệu quả các kiến thức về văn hóa ở nhiều lĩnh vực, trong công việc của mình;
- Có khả năng tập trung cao độ, biết vượt qua các áp lực về tâm lí, thời gian, khối lượng công việc;
- Có khả năng hệ thống hoá, đưa ra ý kiến đánh giá, bình luận dựa trên vốn kiến thức nền rộng kết hợp chặt chẽ với những cơ sở lí luận thuộc lĩnh vực chuyên môn;
- Có khả năng áp dụng những khái niệm lí thuyết và kỹ năng chuyên môn, sử dụng sáng tạo vào các tình huống khác nhau;
- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị;
- Có khả năng nhận diện, so sánh các loại văn bản, quy ước và văn phong của các loại hình thuyết trình;
- Có khả năng trở thành một phần của thị trường cạnh tranh với kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp và tri thức cao;
- Có khả năng lí giải và phân biệt thông tin;
- Có khả năng quản lí thời gian, khả năng thích ứng, khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp;
- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả.

#### 2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng, ứng dụng được khả năng lập luận, tư duy, các phương pháp và kiến thức được đào tạo trong công việc;
- Chỉ ra được vấn đề và giải quyết được các vấn đề nảy sinh trong công việc;
- Chủ động điều chỉnh theo thực tế yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm soát quá trình thực hiện để đảm bảo hoàn thành công việc.

#### 2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Tra cứu và sử dụng được các tài liệu chuyên môn trong phòng tư liệu của Bộ môn, Khoa, thư viện của Trường, các cơ quan lưu trữ...; sử dụng được các công cụ tìm kiếm trên Internet, hệ thống tra cứu tư liệu số ở trong và ngoài nước;

- Khai thác, tổng hợp, phân tích được các nguồn tư liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc Hán Nôm);

- Xác định được câu hỏi nghiên cứu, xây dựng được giả thuyết nghiên cứu, thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu nhằm kiểm định giả thuyết nghiên cứu;

- Chủ động áp dụng các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của ngành Văn hóa học như điền dã, phỏng vấn, nghiên cứu trường hợp... trong quá trình thu thập, phân tích tài liệu, so sánh đối chiếu với các quan điểm đã được công bố để đưa ra ý kiến và lập luận riêng.

#### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lí các vấn đề về văn hóa nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

#### *2.1.5. Kỹ năng thích nghi bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh*

- Có năng lực thích nghi xã hội và môi trường công tác;  
- Hệ thống hoá được các kiến thức xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

#### *2.1.6. Kỹ năng thích nghi bối cảnh tổ chức*

- Lí giải chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của cơ quan, tổ chức để làm việc thành công;

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi của cơ quan, tổ chức trong sự vận động của thế giới hiện đại;

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng phát hiện và xây dựng kế hoạch giải quyết vấn đề ; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm việc, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo.

#### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức lí luận vào thực tiễn*

- Hiểu môi trường làm việc, nội dung công việc để lựa chọn các kiến thức, phương pháp và kĩ năng được trang bị một cách phù hợp và linh hoạt trong phân tích, xử lí các vấn đề thực tiễn nhằm hoàn thành công việc;

- Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc Hán Nôm) được trang bị để giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc về văn hóa;

– Rút kinh nghiệm, tổng kết các bài học về nghề nghiệp trên cơ sở đối chiếu với kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

– Chủ động tự học, tham gia các khóa học sau đại học hoặc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, mở rộng kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm thích ứng với sự thay đổi của thực tế;

– Có kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cho người khác;

– Tìm tòi nghiên cứu các vấn đề mới, đưa ra các ý kiến lập luận độc lập trên cơ sở xử lý thông tin nghề nghiệp một cách đầy đủ và thận trọng.

### **2.2. Kỹ năng hỗ trợ**

#### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

– Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác; hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc, sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế; có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;

– Xây dựng được kế hoạch thời gian và nguồn lực cá nhân, sắp xếp kế hoạch công việc một cách khoa học, hợp lý;

– Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và thời hạn của công việc;

– Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp;

– Phát hiện phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

#### *2.2.2. Làm việc theo nhóm*

– Hòa đồng với mọi người và có khả năng tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm;

– Biết cách làm việc theo nhóm, đặc biệt là trong các dự án hợp tác;

– Có thể xây dựng nhóm làm việc;

– Biết cách vận hành nhóm;

– Có khả năng phát triển nhóm;

– Có khả năng lãnh đạo nhóm, quản lý những thay đổi;

– Biết cách thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh.

### *2.2.3. Quản lí và lãnh đạo*

- Có khả năng lãnh đạo, quản lí những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ;
- Có kĩ năng đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên khác.

### *2.2.4. Kĩ năng giao tiếp*

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Kĩ năng truyền đạt thông tin bằng văn bản (qua thư điện tử, các phương tiện truyền thông), bằng lời nói (trao đổi, thuyết trình);
- Có kĩ năng áp dụng ngôn ngữ chính xác và phù hợp khi giao tiếp với các cá nhân và tổ chức trong các hoàn cảnh cụ thể, đa dạng.

### *2.2.5. Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh) (tương đương với bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và có thể sử dụng Hán Nôm trong các công việc về văn hóa.

### *2.2.6. Các kĩ năng bổ trợ khác*

- Sử dụng thành thạo và có hiệu quả các phần mềm văn phòng thông dụng (Word, Excel, Powerpoint ...) trong soạn thảo văn bản, thuyết trình;
- Có thể sử dụng thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, công việc.

## **3. Về phẩm chất đạo đức**

### ***3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân***

- Có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc;
- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp ;
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, có ý thức phản biện;
- Tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức;
- Có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa.

### ***3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp***

- Công bằng, trung thực, có trách nhiệm, đáng tin cậy;
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- Hiểu và ứng xử đúng mực, phù hợp với văn hóa của Việt Nam.



### **3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của công dân, tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc, có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước;

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc;

- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

### **4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến văn hóa;

- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức, tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp;

- Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân;

- Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp chính sách nhằm giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời tích cực hội nhập, toàn cầu hóa văn hóa;

- Tự nâng cao ý thức của bản thân và tuyên truyền trong cộng đồng tinh thần tôn trọng sự khác biệt trong văn hóa.

### **5. Vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Nghiên cứu và giảng dạy về Văn hóa học tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu, các cơ quan lí luận chính trị....

- Nghiên cứu và phân tích các vấn đề lịch sử văn hóa, quản lí văn hóa, văn hóa học tại các cơ quan nghiên cứu trung ương và địa phương.

- Làm việc tại các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội có sử dụng kiến thức về văn hóa học.

- Làm việc tại các sở, phòng, ban liên quan đến lịch sử, văn hóa, quản lí văn hóa cấp trung ương và địa phương.

- Làm việc tại các bảo tàng, các cục, vụ về quản lí văn hóa và di sản văn hóa.

- Làm việc trong các cơ quan báo chí và truyền thông, làm biên tập trong các cơ quan xuất bản liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

- Làm việc trong các cơ quan du lịch, ngoại giao... liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

- Làm việc trong các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

### **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu, giảng dạy, quản lí văn hóa.

- Cử nhân ngành Văn hóa học có cơ hội học lên bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) trong các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến văn hóa học tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.

## **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b> <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	<b>132 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức chung:</b> <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	<b>16 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>29 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	23 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/18 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>12 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	08 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/12 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>13 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	09 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/10 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức ngành:</b>	<b>62 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	36 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	15/30 tín chỉ
+ Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	11 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		<b>16</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>29</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b> (chưa tính Kỹ năng bổ trợ)		<b>23</b>				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	3	36	9	0	
10	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	3	0	
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	42	3	0	
12	PHI1054	Logic học đại cương <i>Introduction to Logic</i>	3	30	15	0	
13	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to State and Law</i>	2	26	4	0	PHI1006

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>Introduction to Psychology</i>	3	45	0	0	
15	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	3	39	6	0	
16	INT1005	Tin học ứng dụng <i>Informatics</i>	3	20	25	0	
17	SOF1050	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3	20	25	0	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>06/18</b>				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>Introduction to Economics</i>	2	20	10	0	
19	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	26	4	0	
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistic for Social Sciences</i>	2	20	10	0	
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	10	0	
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	20	10	0	
23	LIT1053	Kỹ năng viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	20	10	0	
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creation Thinking and Idea Design</i>	2	20	10	0	
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	20	10	0	
26	TOL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnamese political system</i>	2	20	10	0	
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>12</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>08</b>				
27	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương <i>Introduction to Vietnamese History</i>	3	39	6	0	
28	CUL1100	Lịch sử nghệ thuật <i>History of Arts</i>	2	26	4	0	
29	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Basic Sino-Nom</i>	3	30	15	0	
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>04/12</b>				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
30	CUL1101	Nhập môn Văn hóa học bằng tiếng Anh <i>Introduction to Cultural Studies in English</i>	2	20	10	0	FLF1107 HIS1056
31	SIN1002	Di sản Hán Nôm tại di tích <i>Sino-Nom heritage at vestige</i>	2	20	10	0	SIN1001
32	ANT3025	Nhân học văn hóa <i>Cultural Anthropology</i>	2	26	4	0	
33	PHI2013	Triết học văn hóa <i>Philosophy of Culture</i>	2	26	4	0	
34	HIS1004	Khảo cổ học đại cương <i>Introduction to Archeology</i>	2	22	8	0	
35	LIT1104	Lịch sử văn học Việt Nam <i>History of Vietnamese Literature</i>	2	26	4	0	
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>13</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>09</b>				
36	CUL2001	Văn hóa học và lịch sử văn hóa Việt Nam <i>Cultural Studies and Vietnamese cultural history</i>	4	48	12	0	HIS1056
37	CUL2002	Phong tục, tập quán và lễ hội ở Việt Nam <i>Custom and festival in Vietnam</i>	2	26	4	0	
38	CUL2003	Các vấn đề của văn hóa trong xã hội đương đại <i>Cultural issues in contemporary society</i>	3	30	15	0	
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>04/10</b>				
39	CUL2004	Các vấn đề văn hóa và văn hóa học bằng tiếng Anh 1 <i>Culture and cultural studies in English 1</i>	2	20	10	0	FLF1107 HIS1056
40	SIN2001	Văn bản Hán Nôm hành chính <i>Administrative texts in Sino - Nom</i>	2	20	10	0	SIN1001
41	CUL2005	Văn hóa dân gian <i>Folklore Studies</i>	2	20	10	0	
42	CUL2006	Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam <i>Religions and beliefs in Vietnam</i>	2	26	4	0	
43	CUL2007	Các loại hình nghệ thuật ở Việt Nam <i>Form of Arts in Vietnam</i>	2	26	4	0	
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>62</b>				
<b>V.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>36</b>				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
44	CUL3001	Lí thuyết văn hóa học <i>Theory of Cultural Studies</i>	3	39	6	0	CUL2001
45	CUL3002	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu văn hóa <i>Methodology and Research Methods in Cultural Studies</i>	3	39	6	0	
46	CUL3003	Di sản văn hóa <i>Cultural Heritage</i>	3	40	12	0	
47	CUL3004	Đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Cultural Guidelines of the Vietnamese Communist Party</i>	3	26	4	0	HIS1001
48	CUL3005	Thiết chế văn hóa <i>Institutionalization in Culture</i>	3	39	6	0	
49	CUL3006	Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam <i>Culture of Vietnamese minority groups</i>	3	36	9	0	
50	CUL3007	Toàn cầu hóa và các vấn đề văn hóa Việt Nam <i>Globalization and Vietnamese culture</i>	3	39	6	0	CUL2003
51	CUL3008	Công nghiệp văn hóa <i>Cultural Industries</i>	3	39	6	0	
52	CUL3009	Sinh thái học văn hóa <i>Cultural Ecology</i>	3	39	6	0	
53	CUL3010	Không gian văn hóa <i>Space of Culture</i>	3	39	6	0	
54	CUL3011	Cộng đồng với hoạt động/thực hành di sản văn hóa <i>Community with activities of cultural heritage</i>	3	30	15	0	
55	CUL3012	Thực hành văn hóa <i>Cultural Practises</i>	3	10	35	0	
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>15/30</b>				
56	CUL3013	Các vấn đề văn hóa và văn hóa học bằng tiếng Anh 2 <i>Culture and cultural studies in English 2</i>	3	20	25	0	FLF1107 HIS1056
57	SIN3056	Di sản Hán Nôm trong đời sống xã hội <i>Sino – Nom heritage in social life</i>	3	20	25	0	SIN1001
58	CUL3014	Đô thị hóa và văn hóa <i>Urbanization and Culture</i>	3	39	6	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
59	CUL3015	Văn hóa và truyền thông <i>Culture and Communication</i>	3	39	6	0	
60	CUL3016	Kinh tế văn hóa <i>Cultural Economics</i>	3	39	6	0	
61	CUL3017	Văn hóa du lịch <i>Tourism Culture</i>	3	39	6	0	
62	CUL3018	Văn hóa chính trị Việt Nam <i>Vietnamese Political Culture</i>	3	39	6	0	HIS1100
63	CUL3019	Văn hóa hành vi <i>Behavior Culture</i>	3	39	6	0	
64	CUL3020	Văn hóa giới và tính dục <i>Gender and Sexuality in Cultural Studies</i>	3	39	6	0	
65	CUL3021	Văn hóa và biểu tượng <i>Symbolic Culture</i>	3	39	6	0	
<b>V.3</b>	<b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>		<b>11</b>				
66	CUL4001	Niên luận <i>Annual Report</i>	2	4	26	0	
67	CUL4002	Thực tập tốt nghiệp <i>Internship - Fieldwork</i>	3	5	40	0	
68	CUL4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	6				
<b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>							
69	CUL4051	Văn hóa và phát triển <i>Culture and Development</i>	3	39	6	0	CUL2001 CUL3003
70	CUL4052	Tiếp xúc và giao lưu văn hóa <i>Cultural Exchange and Acculturation in Vietnam</i>	3	39	6	0	CUL2001 CUL3007
<b>Tổng cộng</b>			<b>132</b>				

**Ghi chú:**

- Học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ không được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo và kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;
- Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.